

-기로 하다

quyết định, hẹn/thỏa thuận sẽ

Đánh dấu thời điểm một quyết định được đưa ra. Thường được nói ở thì quá khứ ngay cả khi hành động vẫn còn ở phía trước — vì việc quyết định là điều đã xảy ra rồi.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기로 하다	가다 → 가기로 하다
Thuật lại một quyết định	-기로 했다	만나기로 했어요
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-기로 하다	만들다 → 만들기로 했어요
Quyết định không làm	안 + động từ + 기로	안 피우기로 했어요
Động từ khác	약속하다, 결정하다	가기로 약속했어요
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	갔기로 했어요 là sai

Khi nào dùng

Gắn -기로 하다 vào bất kỳ gốc từ nguyên dạng nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, và không có thì ở phía trước. Thì được đặt ở 하다.

Điều khiến người học ngạc nhiên là dạng quá khứ là chuẩn cho kế hoạch tương lai: 내일 만나기로 했어요 nghĩa là “chúng tôi đã hẹn gặp nhau vào ngày mai”. Cuộc gặp ở tương lai, nhưng quyết định thì ở quá khứ, và tiếng Hàn đánh dấu quyết định.

Nó thường mô tả một sự thỏa thuận chung, vì vậy rất hợp với các cuộc hẹn và thỏa thuận. 하다 cũng có thể thay bằng động từ cụ thể hơn: 약속하다 (hứa), 결정하다 (quyết định), 정하다 (chốt).

Với quyết tâm ngừng làm việc gì đó, phủ định đặt ở động từ đầu: 담배를 안 피우기로 했어요.

Ví dụ trong câu

- 1

내일 세 시에 만나기로 했어요.
Chúng tôi đã hẹn gặp lúc ba giờ ngày mai.
- 2

올해부터 담배를 안 피우기로 했어요.
Năm nay tôi đã quyết định bỏ thuốc lá.
- 3

매일 아침 운동하기로 했어요.
Tôi đã quyết định tập thể dục mỗi sáng.
- 4

친구하고 같이 여행 가기로 약속했어요.
Tôi đã hứa đi du lịch với bạn.
- 5

저녁은 제가 만들기로 했어요.
Đã quyết định là tôi sẽ nấu bữa tối.
- 6

회의는 다음 주로 미루기로 했습니다.
Chúng tôi đã quyết định hoãn cuộc họp sang tuần sau.

So sánh với

-(으)려고 하다
-(으)려고 하다 là ý định bạn đang có; -기로 하다 là quyết định đã được đưa ra, thường cùng với người khác. Dạng sau chắc chắn hơn.
가려고 해요. (tôi định đi) / 가기로 했어요. (đã quyết định rồi)

-(으)ㄹ 거예요
Cả hai đều nói về kế hoạch đã chốt, nhưng -기로 했어요 nhấn vào hành động quyết định, vì vậy nó hợp với các cuộc hẹn và thỏa thuận.
내일 만날 거예요. (tôi sẽ gặp họ) / 내일 만나기로 했어요. (chúng tôi đã hẹn gặp)

-(으)ㄹ 게요
-(으)ㄹ 게요 là lời hứa ngay tại chỗ; -기로 하다 thuật lại một quyết định đã có, có thể từ trước đó khá lâu.
제가 할게요. (để tôi làm) / 제가 하기로 했어요. (tôi được giao làm việc đó)

Lưu ý

- ✗ 내일 세 시에 만나기로 해요.

○ 내일 세 시에 만나기로 했어요.

Quyết định đã được đưa ra, nên 하다 ở thì quá khứ dù cuộc gặp là ngày mai. Dạng hiện tại nghe như bạn đang quyết định ngay lúc nói.
- ✗ 어제 갔기로 했어요.

○ 어제 가기로 했어요.

-기로 không bao giờ mang thì. Chỉ 하다 mới mang thì.
- ✗ 담배를 피우지 않기로 했어요. — và 안 trong cùng một câu

○ 담배를 안 피우기로 했어요.

Mỗi kiểu phủ định đều dùng được riêng, nhưng đừng chồng chúng lên nhau. 안 피우기로 했어요 và 피우지 않기로 했어요 đều đúng khi dùng riêng.